Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 * Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No: 23/TN5/1009

VIMCERTS 093/2023/0887

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.**
Sample name: ***Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.***
Khách hàng: **Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long.**
Customer: ***Daiwa Plastics Thang Long Co., Ltd.***
Lượng mẫu: 10,0L.
Sample quantity: *10.0L.*
Ngày lấy mẫu: 09/06/2023.
Sampling date: *June 09, 2023.*
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: *Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.*
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/06/2023 đến ngày 23/06/2023.
Testing period: *From June 09, 2023 to June 23, 2023.*
Ngày hoàn thành: 23/06/2023.
Date completed: *June 23, 2023.*

STT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Đơn vị *Units*	Phương pháp thử *Test Methods*	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ *Column A*	TLIP Standard	Kết quả *Results*
1	Nhiệt độ/ *Temperature*	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,1
2	Độ màu/ *Color*	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	88,6
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	7,20
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	38,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	126
6	Chất rắn lơ lửng/ *Suspended solids* (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	95,2
7	Asen/ *Arsenic* (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ *Mercury* (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ *Lead* (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ *Cadmium* (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ *Chromium VI* (Cr^{6+})	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ *Chromium III* (Cr^{3+})	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
   This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 * Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No: 23/TN5/1009

VIMCERTS 093/2023/0887

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Đơn vị *Units*	Phương pháp thử *Test Methods*	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ *Column A*	TLIP Standard	Kết quả *Results*
13	Đồng/ *Copper* (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ *Zinc* (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ *Nickel* (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ *Manganese* (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	< 0,15
17	Sắt/ *Iron* (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ *Total cyanide* (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ *Total phenol*	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ *Total mineral grease and oils*	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	1,2
21	Sunfua/ *Sulfide* (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	0,480
22	Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ *Ammonium* (NH_4^+-N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F:2017	≤ 5	≤ 10,42	41,3
24	Tổng nitơ/ *Total nitrogen*	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	94,6
25	Tổng photpho/ *Total phosphorus*	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	4,74
26	Clorua/ *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	69,1
27	Clo dư/ *Residual chlorine*	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ *Total organochlorine pesticides*	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
   This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 * Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

VIMCERTS 093/2023/0887

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Đơn vị *Units*	Phương pháp thử *Test Methods*	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ *Column A*	TLIP Standard	Kết quả *Results*
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ *Total organophosphorous pesticides*	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10^9	160,5 x 10^2
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ *Gross α activity*	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ *Gross β activity*	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: **QCTĐHN 02:2014/BTNMT**: *Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;*
TLIP Standard *là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;*
KPH*: Không phát hiện/ Not detected;* ***GHPH****: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;*

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023
Hanoi, June 23 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
   This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.